Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8519.89.20

Mã HS	8519.89.20
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 07:55:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85198920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15438
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15438
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15438
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14749
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14690
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14690
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14690
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14690
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14690
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14690
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14744
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14744

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14744
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14744
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14744
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14744
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14745
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14745
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14745
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14745
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14745
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14745
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14748
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14696
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14704
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14704
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14704
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14704
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14704
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14704
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14735
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14735
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14735
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14735
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14735
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14735
VCFTA	2022	2022	37	VC!D14790
VCFTA	2023	2023	37	VC!E14790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	30	VC!F14790
VCFTA	2025	2025	30	VC!G14790
VCFTA	2026	2026	30	VC!H14790
VCFTA	2027	2027	30	VC!I14790
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14769
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14769
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14769
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14769
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14769
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14769
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14767
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14767
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14767
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14767
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14767
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14767
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14782
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14782
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14782
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14782
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14782
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14782
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14781
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14781
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14781
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14781
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14781
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14774
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14774
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14774
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14774
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14774
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14774
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14774
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D14769
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14769
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F14769
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G14769
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H14769
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I14769
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D14769
RCEP B	2023	2023	20	B!E14769
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F14769
RCEP B	2025	2025	15	B!G14769
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H14769
RCEP B	2027	2027	10	B!I14769
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D14769
RCEP C	2023	2023	20	C!E14769
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F14769
RCEP C	2025	2025	15	C!G14769
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H14769

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I14769
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D14768
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E14768
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F14768
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G14768
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H14768
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I14768
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D14772
RCEP E	2023	2023	20	E!E14772
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F14772
RCEP E	2025	2025	15	E!G14772
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H14772
RCEP E	2027	2027	10	E!I14772
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D14769
RCEP F	2023	2023	20	F!E14769
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F14769
RCEP F	2025	2025	15	F!G14769
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H14769
RCEP F	2027	2027	10	F!I14769
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F13752
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13752
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13752
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13752

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, AIFTA 30%, VCFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.89 có 5 dòng thuế; dòng 8519.89.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa.	8519.89.10 Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh; 8519.89.30 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh; 8519.89.40 Thiết bị tái tạo âm thanh khác; 8519.89.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.89.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8519.89.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15438), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.